



luō suo

罗嗦

adjective · verbose, long-winded, nagging

Example Sentences

Zhè piān bào gào xiě de tài luō suo xū yào jīng jiǎn
这篇报告写得太罗嗦，需要精简。

This report is too verbose and needs to be condensed.

Tā shuō huà tài luō suo le
他说话太罗嗦了。

He talks too much.

Mā ma zǒng shì luō suo de tí xǐng wǒ duō chuān yī fu
妈妈总是罗嗦地提醒我多穿衣服。

Mom always nags me to wear more clothes.

Trace each character, then write the word on your own.

罗	罗	罗	罗	罗	罗	罗	罗	罗	罗	罗
嗦	嗦	嗦	嗦	嗦	嗦	嗦	嗦	嗦	嗦	嗦
嗦	嗦	嗦	嗦	嗦						